

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO VIỆT NAM KHAI THÁC MỎ VÀ XÂY DỰNG

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN

Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 23

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

Quý IV

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		368.231.892.625	275.842.195.092
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		434.476.438	2.125.823.063
1 Tiền	111	V.1	434.476.438	2.125.823.063
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.662.983.041	7.306.829.854
1 Đầu tư ngắn hạn	121		9.662.983.041	7.306.829.854
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.730.585.749	60.660.455.065
1 Phải thu của khách hàng	131	VII.23.1	53.513.215.002	27.841.448.561
2 Trả trước cho người bán	132	VII.23.2	8.557.530.173	4.757.644.307
3 Phải thu nội bộ	133	VII.27.3	-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134	VII.27.4	-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2	10.659.840.574	28.061.362.197
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		252.554.663.831	201.891.231.035
1 Hàng tồn kho	141	V.3	252.554.663.831	201.891.231.035
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		32.849.183.566	3.857.856.075
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		573.441.620	811.536.959
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.993.301	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.23.3	32.270.748.645	3.046.319.116
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		124.333.181.591	124.490.718.611
I Các khoản phải thu dài hạn	210		27.399.674.329	30.453.103.609
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27.399.674.329	30.453.103.609
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II Tài sản cố định	220		55.898.352.018	61.797.275.328
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	46.441.139.292	59.115.304.494
- Nguyên giá	222		169.053.607.925	161.632.866.301
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(122.612.468.633)	(102.517.561.807)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	6.527.987.335	451.963.414

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

Quý IV

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Nguyên giá	225		7.395.090.311	988.731.717
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(867.102.976)	(536.768.303)
3 Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	2.929.225.391	2.230.007.420
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29.278.868.742	13.320.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251	VII.27.7		-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VII.23.4	15.958.868.742	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	VII.23.4	13.320.000.000	13.320.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	VII.23.4		
V Tài sản dài hạn khác	260		11.756.286.502	18.920.339.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.277.286.502	18.511.976.238
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			384.363.436
3. Tài sản dài hạn khác	268		479.000.000	24.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		492.565.074.216	400.332.913.703

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		283.873.460.301	267.998.828.415
I Nợ ngắn hạn	310		267.788.114.980	185.890.393.542
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	125.881.786.995	74.353.068.524
2 Phải trả người bán	312	VII.23.5	42.426.070.843	38.923.572.951
3 Người mua trả tiền trước	313	VII.23.6	79.715.278.852	64.821.635.308
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	9.340.766.843	5.460.763.406
5 Phải trả người lao động	315		2.216.332.500	-
6 Chi phí phải trả	316	V.11	2.412.540.439	260.054.924
7 Phải trả nội bộ	317	VII.27.11	-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	VII.27.12	-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	6.190.333.516	2.335.650.335
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(394.995.008)	(264.351.906)
II Nợ dài hạn	330		16.085.345.321	82.108.434.873
1 Phải trả dài hạn người bán	331	VII.27.13	-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333	VII.27.14	-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12	15.980.305.688	18.078.434.873

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

Quý IV

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	105.039.633	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện			64.030.000.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	208.691.613.915	132.334.085.288
(400=410+430)			
I Vốn chủ sở hữu	410	V.13	208.691.613.915
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	120.610.060.000	80.610.060.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	71.046.954.110	43.470.954.110
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	(4.989.300)	(4.989.300)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(36.336.489)	(1.213.681.622)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	515.180.371	515.180.371
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	515.180.371	515.180.371
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16.045.564.852	8.441.381.358
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	492.565.074.216	400.332.913.703

Hà Nội, Ngày 11 tháng 02 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phi Tiến Chung



Trần Văn Lưu



Phạm Đình Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO VIỆT NAM KHAI THÁC MỎ VÀ XÂY DỰNG

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN

Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

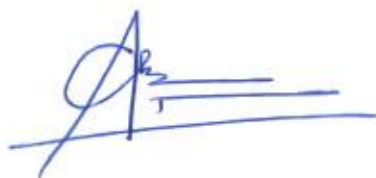
Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm 2010		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý IV		Năm 2010	Năm 2009
			2010	2009		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	50.742.771.943	44.850.169.454	165.820.303.357	153.388.299.965
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)	10		50.742.771.943	44.850.169.454	165.820.303.357	153.388.299.965
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18	(45.528.408.262)	(40.694.330.854)	(147.996.615.759)	(135.557.344.463)
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.214.363.681	4.155.838.600	17.823.687.598	17.830.955.502
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.137.007.632	1.079.631.983	5.526.398.716	5.409.511.743
7 Chi phí tài chính	22	VI.20	(144.221.399)	(96.203.728)	(445.612.676)	(3.193.716.642)
8 Chi phí bán hàng	24				-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	II.23	(2.140.745.764)	(3.490.618.735)	(11.550.071.692)	(9.987.902.908)
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4.066.404.150	1.648.648.120	11.354.401.946	10.058.847.695
11 Thu nhập khác	31	II.23.8			-	571.428.571
12 Chi phí khác	32	II.23.9			-	(424.036.284)
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				-	147.392.287
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.066.404.150	1.648.648.120	11.354.401.946	10.206.239.982
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(1.016.601.037)	(264.363.421)	(2.838.600.485)	(1.467.868.530)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				(384.363.436)	(294.073.467)
17 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		3.049.803.113	1.384.284.699	8.131.438.025	8.444.297.985

Hà Nội, Ngày 19 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phi Tiên Chung

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		11.354.401.946	10.206.239.982
2. Điều chỉnh cho các khoản			31.717.285.921	42.115.499.251
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	2		20.425.241.499	33.849.305.222
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(635.321.408)	795.034.734
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5.526.398.716)	(3.876.484.220)
- Chi phí lãi vay	6		17.453.764.546	11.347.643.515
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		43.071.687.867	52.321.739.233
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(38.246.124.234)	(43.156.732.987)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.663.432.796)	(40.013.243.782)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.530.402.482	61.736.616.592
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.472.785.075	345.741.842
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.304.279.645)	(11.374.669.895)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(59.856.403)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.348.777.172)	(697.231.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.487.738.423)	19.102.362.945
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.194.834.457)	(23.876.660.562)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	571.428.571
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.212.522.060)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16.958.868.742)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	1.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.179.573.984	2.880.478.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.974.129.215)	(24.387.275.241)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		151.322.501.486	143.453.695.662
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(97.353.101.271)	(134.327.493.815)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(198.879.202)	(186.411.153)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.020.355.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53.770.521.013	4.919.435.194
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.691.346.625)	(365.477.102)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.125.823.063	2.491.300.165
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		434.476.438	2.125.823.063

Hà Nội, Ngày 11 tháng 02 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phi Tiến Chung



Trần Văn Lưu



Phạm Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng (gọi tắt là 'Công ty'), tiền thân là Công ty TNHH Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng là thành viên của Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 08/QĐHĐQT-2002 ngày 26/03/2002 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0104000057 ngày 10/04/2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Ngày 13/06/2006 Công ty TNHH Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103012730 ngày 13/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (đăng ký thay đổi lần 1 ngày 22 tháng 09 năm 2006).

Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là MCV

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Khai thác Mỏ và Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xúc đất đá và khai thác mỏ;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- Xây lắp điện đến 35 KV;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng;
- Thi công cầu cảng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán AsiaSoft. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

0

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm Số cuối quý, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	8 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua trái phiếu, cổ phiếu.

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí các công trình và chi phí lãi vay. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và khối lượng ước tính phải trả cho nhà thầu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động xây lắp, cung cấp dịch vụ, bán hàng hóa..., và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, chuyển nhượng quyền mua cổ phần.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thụ được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế
Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

Quý IV

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	97.395.165	397.935.527
Tiền gửi ngân hàng	337.081.273	1.727.887.536
Tiền đang chuyển	0	
Cộng	434.476.438	2.125.823.063
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác	10.659.840.574	28.061.362.197
Cộng	10.659.840.574	28.061.362.197
3. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng mua đang đi đường	151.852.049	1.483.880.065
Nguyên liệu, vật liệu	10.468.216.094	9.324,760.901
Công cụ, dụng cụ	276.176.359	123.549.861
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241.658.419.329	190.959.040.208
Thành phẩm		
Hàng hoá		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	252.554.663.831	201.891.231.035

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng	Phân bổ	Số dư cuối năm
Công cụ, dụng cụ	476.147.997	513.649.894	(697.849.301)	291.948.590
Chi phí Bảo Hiểm	4.461.629	109.809.090	(38.097.991)	76.172.728
Chi phí sửa chữa	279.550.490	900.560.085	(979.116.940)	200.993.635
Chi phí tư vấn	30.750.457	6.490.000	(32.913.790)	4.326.667
Chi phí vận chuyển	20.626.386		(20.626.386)	0
Cộng	811.536.959	1.530.509.069	(1.768.604.408)	573.441.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	5.146.824.786	62.082.965.043	93.249.625.678	1.153.450.794	161.632.866.301
Mua trong kỳ	39.090.909	2.502.033.508	4.865.799.025	13.818.182	7.420.741.624
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	5.185.915.695	64.584.998.551	98.115.424.703	1.167.268.976	169.053.607.925
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	1.942.548.436	38.093.446.959	61.763.983.060	717.583.352	102.517.561.807
Khấu hao trong năm	248.956.264	7.755.773.573	11.926.307.529	163.869.460	20.094.906.826
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	2.191.504.700	45.849.220.532	73.690.290.589	881.452.812	122.612.468.633
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2010	3.204.276.350	23.989.518.084	31.485.642.618	435.867.442	59.115.304.494
Số dư ngày 31/12/2010	2.994.410.995	18.735.778.019	24.425.134.114	285.816.164	46.441.139.292

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 60.258.853.148 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.626.719.428 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	-	-	988.731.717	-	988.731.717
Thuê tài chính trong năm	-	-	6.406.358.594	-	6.406.358.594
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	-	-	7.395.090.311	-	7.395.090.311
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	-	-	536.768.303	-	536.768.303
Khấu hao trong năm	-	-	330.334.673	-	330.334.673
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	-	-	867.102.976	-	867.102.976
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2010	-	-	451.963.414	-	451.963.414
Số dư ngày 31/12/2010	-	-	6.527.987.335	-	6.527.987.335

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

Quý IV

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm TSCĐ			2.929.225.391	2.230.007.420
Cộng			2.929.225.391	2.230.007.420
9. Chi phí trả trước dài hạn	Số dư đầu năm	Tăng	Phân bổ	Số dư cuối năm
Nội dung				
Phụ tùng thay thế	0			0
Chi phí sửa chữa	13.457.941.096	4.169.379.224	(8.276.959.020)	9.350.361.300
Phí bảo lãnh	2.704.991.839	2.182.627.417	(3.985.955.309)	901.663.947
Công cụ, dụng cụ	810.262.926	8.797.273	(447.719.900)	371.340.299
Sửa chữa lớn	609.016.152	198.633.369	(807.649.521)	0
Chi phí trả trước khác	929.764.225	525.965.441	(801.808.710)	653.920.956
Cộng	18.511.976.238	7.085.402.724	(14.320.092.460)	11.277.286.502
10. Vay và nợ ngắn hạn			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn			117.631.890.139	60.683.188.924
- Vay ngân hàng			117.631.890.139	59.871.436.924
<i>Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Bắc Hà Nội</i>			79.886.567.534	59.871.436.924
<i>Ngân hàng công thương Đống Đa</i>			24.839.200.605	0
- Vay đối tượng khác			12.906.122.000	811.752.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả			8.249.896.856	13.669.879.600
- <i>Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Bắc Hà Nội</i>			5.063.272.175	4.655.772.425
- <i>Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Hoàng Mai</i>			3.142.651.974	8.827.696.022
- <i>Công ty cho thuê Tài chính NHCT Việt nam</i>			43.972.707	186.411.153
- <i>Ngân hàng Thương mại cổ phần nhà Hà Nội</i>				
Cộng			125.881.786.995	74.353.068.524
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế GTGT đầu ra			2.422.971.570	1.673.319.611
Thuế xuất nhập khẩu			0	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp			6.549.647.280	3.711.046.795

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

Quý IV

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

Thuế thu nhập cá nhân	368.147.993	76.397.000
Thuế tài nguyên	0	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	-
Các loại thuế khác	0	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	9.340.766.843	5.460.763.406
11. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí dự án Núi Béo	336.352.929	0
Trích trước chi phí dự án Nho Quế	0	0
Trích trước chi phí dự án Bán Chát	1.931.194.051	0
Trích trước chi phí dự án Cửa Đạt	0	0
Trích trước chi phí kiểm toán 2009	0	160.000.000
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	144.993.459	100.054.924
Trích trước phí quản lý phải trả Cavico Việt Nam	0	0
Cộng	2.412.540.439	260.054.924
12. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Vay dài hạn	11.086.887.776	18.005.310.145
<i>Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Bắc Hà Nội</i>	<i>4.257.149.674</i>	<i>8.827.822.735</i>
<i>Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Hoàng Mai</i>	<i>4.716.988.102</i>	<i>9.177.487.410</i>
<i>Ngân hàng công thương Đống Đa</i>	<i>2.112.750.000</i>	
<i>Công ty cho thuê Tài chính NHCT Việt nam</i>		-
b) Nợ dài hạn	4.893.417.912	73.124.728
- Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng Công thương	<i>4.893.417.912</i>	<i>73.124.728</i>
Cộng	15.980.305.688	18.078.434.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
	1	2	5	3	4	6	7	8
Số dư tại ngày 01/01/2009	68.897.490.000	46.915.824.110	-	515.180.371	515.180.371	12.768.232.920	-	129.611.907.772
- Tăng vốn trong năm trước	11.712.570.000	-	-	-	-	-	-	11.712.570.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	8.444.297.985	-	8.444.297.985
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(12.288.055.500)	-	(12.288.055.500)
- Tạm trích thuế TNDN năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(3.444.870.000)	(4.989.300)	-	-	(483.094.047)	(1.213.681.622)	(5.146.634.969)
Số dư tại ngày 31/12/2009	80.610.060.000	43.470.954.110	(4.989.300)	515.180.371	515.180.371	8.441.381.358	(1.213.681.622)	132.334.085.288
- Tăng vốn, quỹ trong năm nay	40.000.000.000	27.576.000.000	-	-	-	-	-	67.576.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	8.131.438.025	-	8.131.438.025
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1.177.345.133	1.177.345.133
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng giảm các quỹ khác	-	-	-	-	-	(527.254.531)	-	(527.254.531)
Số dư tại ngày 31/12/2010	120.610.060.000	71.046.954.110	(4.989.300)	515.180.371	515.180.371	16.045.564.852	(36.336.489)	208.691.613.915

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	20.192.000.000	20.592.000.000
Công ty CP Cavico Thương Mại Xây Dựng	20.400.000.000	-
Các cổ đông khác	80.018.060.000	60.018.060.000
Cộng	120.610.060.000	80.610.060.000

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

Quý IV



Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý IV 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	120.610.060.000	80.610.060.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	-
Vốn góp giảm trong kỳ	0	-
Vốn góp cuối kỳ	120.610.060.000	80.610.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

đ) Cổ phiếu

	Quý IV 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.061.006	8.061.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.061.006	8.061.006
- Cổ phiếu phổ thông	12.061.006	8.061.006
- Cổ phiếu ưu đãi	0	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(499)	(499,00)
- Cổ phiếu phổ thông	(499)	(499,00)
- Cổ phiếu ưu đãi	0	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.060.507	8.060.507
- Cổ phiếu phổ thông	12.060.507	8.060.507

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.049.803.113	1.384.284.699
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
-------------------	------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Kinh phí công đoàn	464.742.420	343.205.420
Bảo hiểm xã hội	2.230.406.961	1.241.359.881
Bảo hiểm y tế	247.571.995	42.762.490
Bảo hiểm thất nghiệp	185.740.120	82.085.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Doanh thu chưa thực hiện	0	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.061.872.020	626.237.544
Cộng	6.190.333.516	2.335.650.335

f) Các quỹ của công ty	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ đầu tư phát triển	515.180.371	515.180.371
Quỹ dự phòng tài chính	515.180.371	515.180.371
Cộng	1.030.360.742	1.030.360.742

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 05 % từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 05 % từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

15. Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

16. Tài sản thuê ngoài	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Doanh thu hoạt động bốc xúc	8.747.620.793	16.162.933.455
Doanh thu hoạt động xây lắp	41.446.782.003	26.118.684.632
Doanh thu hoạt động khác	548.369.147	2.568.551.367
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	50.742.771.943	44.850.169.454

18. Giá vốn hàng bán

	Quý IV 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Giá vốn hoạt động bốc xúc	9.554.252.209	17.169.484.860
Giá vốn hoạt động xây lắp	35.247.930.820	22.433.091.046
Giá vốn hoạt động khác	726.225.233	1.091.754.948
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	45.528.408.262	40.694.330.854

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.137.007.632	1.079.631.983
Lãi bán quyền mua cổ phần		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.137.007.632	1.079.631.983

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

Quý IV

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

20. Chi phí tài chính

	Quý IV 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	(144.221.399)	(96.203.728)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
Cộng	(144.221.399)	(96.203.728)
Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ với giá trị là: 4.906.491.091 đồng bao gồm chi phí được vốn hóa	4.762.269.692	Số còn được hạch
vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và vốn hóa hàng bán là:		
toán vào báo cáo kết quả kinh doanh là: (144.221.399) đồng.		

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

21.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(1.016.601.037)	(264.363.421)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	(1.016.601.037)	(264.363.421)

21.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý IV 2010 VND	Quý IV Năm 2009 VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Cộng	-	-

VII. Những thông tin khác

22. Thông tin về các bên liên quan

22.1. Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	32.757.244.282	13.848.608.180
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	2.337.544.818	2.315.418.000
BQL Dự án Chiềng Ngần - Công ty TNHH Cavico Việt Nam	840.588.488	758.755.927
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	1.941.538.235	1.567.679.177
Công ty Cổ phần Cavico Giao Thông	158.879.545	815.894.424
Công ty CP CAVICO Xây dựng Hạ Tầng	308.771.190	8.771.190
Công ty CP XD Năng Lượng	87.531.000	
Công ty CP CAVICO TOWER	1.000.000.000	

Các khoản phải trả

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

Quý IV

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

Công ty CP CAVICO Thương mại	7.377.407.900	12.956.865.961
Công ty CP CVICO Xây dựng Hạ Tầng	234.000.887	
Công ty CP CVICO Xây dựng Cầu Hầm	395.074.726	140.507.720
Công ty CP XD Năng Lượng		32.469.000
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên		
Công ty Cổ phần Cavico ITS		
Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản	365.461.509	719.471.953

23. Những thông tin khác

23.1. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán tại HN	6.123.000.624	2.883.718.929
Trả trước cho người bán tại Núi Béo		
Trả trước cho người bán tại Tuyên Quang	522.707.236	880.000.000
Trả trước cho người bán tại Bản Mông	190.240.000	
Trả trước cho người bán tại Nho Quế	5.426.333	40.825.818
Trả trước cho người bán tại Dung Quất		-
Trả trước cho người bán tại Tả Trạch	1.633.626.595	772.329.100
Trả trước cho người bán tại Cửa Đạt	28.700.000	-
Trả trước cho người bán tại Ngàn Trươi	53.829.385	180.770.460
Cộng	8.557.530.173	4.757.644.307

23.2. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng	32.270.748.645	3.046.319.116
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Cộng	32.270.748.645	3.046.319.116

23.3. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	29.278.868.742	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Tòa nhà Cavico Việt Nam	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	2.090.000.000	2.090.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực Tài Nguyên	960.000.000	960.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Cavico - PHI	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Nam Việt	275.000.000	275.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân trí Việt Nam	150.000.000	150.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Đông Dương	90.000.000	90.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Quốc tế Du lịch Lương Sơn	250.000.000	250.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Đầu tư Tài chính Việt Nam	55.000.000	55.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Công nghiệp dịch vụ kỹ thuật	50.000.000	50.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

Công ty Cổ Phần Cavico MuongHung phát triển mỏ	15.958.868.742	
Đầu tư vào công ty con	0	
Công ty Cổ Phần Cavico Thủy điện Tân mỹ Trảng An		
Cộng	29.278.868.742	13.320.000.000
23.4. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán tại Hà Nội	18.050.202.757	18.219.355.753
Phải trả người bán tại Quảng Ninh	8.365.629.833	5.187.199.508
Phải trả người bán tại Tuyên Quang	70.983.870	120.983.870
Phải trả người bán tại Bản Mông	158.778.000	
Phải trả người bán tại Nho Quế	4.085.720.786	7.345.837.039
Phải trả người bán tại Tả Trách	7.345.238.840	6.291.549.401
Phải trả người bán tại Dung Quất	280.890.106	480.890.106
Phải trả người bán tại Cửa Đạt	254.154.205	224.201.425
Phải trả người bán tại Ngàn Trươi	3.814.472.446	1.053.555.849
Cộng	42.426.070.843	38.923.572.951
23.5. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	22.159.411.581	48.975.491.023
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	4.318.828.612	4.318.828.612
Ban điều hành thủy điện Tuyên Quang	201.816.529	20.019.212
Ban quản lý đầu tư xây dựng thủy lợi 4	26.901.093.000	
Ban quản lý dự án thủy điện 1 - EVN	5.197.248.311	
Tổng Công ty Cơ Điện Thủy Lợi	19.388.618.819	11.507.296.461
Vũ Văn Thành	1.048.262.000	
Đỗ Đức Hường	500.000.000	
Công ty TNHH TM - VT ô tô		
Cộng	79.715.278.852	64.821.635.308
23.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV 2010	Quý IV Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.410.160.273	1.047.945.667
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.332.251	86.571.647
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.739.707	60.094.504
Thuế, phí và lệ phí	74.109.879	31.374.254
Chi phí dự phòng	0	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.179.695	1.981.290.471
Chi phí bằng tiền khác	115.223.959	283.342.192
Cộng	2.140.745.764	3.490.618.735
23.7. Thu nhập khác	Quý IV 2010	Quý IV Năm 2009
	VND	VND

Tầng 8 Toà nhà Sông Đà 9, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN
Tel: +84-4-3785 4186 Fax: +84-4-3785 4184

Quý IV

Mẫu B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

Thu thanh lý tài sản cố định
Thu tiền bảo hiểm bồi thường
Thu nhập khác
Cộng

0 0

23.8. Chi phí khác

Quý IV 2010 Quý IV Năm 2009
VND VND

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý

Cộng

0 0

24. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán CA&A.

Hà Nội, Ngày 11 tháng 02 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phi Tiên Chung

Trần Văn Lưu

Phạm Đình Sơn